

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2005/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH
Về phòng, chống rửa tiền**CHÍNH PHỦ**

Nhằm thực hiện mục tiêu phòng, chống rửa tiền, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

Căn cứ Bộ luật Hình sự năm 1999;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về cơ chế và các biện pháp phòng, chống rửa tiền ở Việt Nam trong các giao dịch tiền tệ hay tài sản khác; trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống rửa tiền; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống rửa tiền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài và những người không có quốc tịch cư trú hoặc hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có giao dịch hoặc cung ứng dịch vụ cho khách hàng liên quan đến giao dịch tiền tệ hay tài sản khác tại Việt Nam.

2. Nghị định này cũng áp dụng đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài không cư trú, không hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có giao dịch hoặc cung ứng dịch vụ cho khách hàng liên quan đến giao dịch tiền tệ hay tài sản khác tại Việt Nam.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Rửa tiền* là hành vi của cá nhân, tổ chức tìm cách hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có thông qua các hoạt động cụ thể sau đây:

a) Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào một giao dịch liên quan đến tiền, tài sản do phạm tội mà có;

b) Thu nhận, chiếm giữ, chuyển dịch, chuyển đổi, chuyển nhượng, vận chuyển, sử dụng, vận chuyển qua biên giới tiền, tài sản do phạm tội mà có;

c) Đầu tư vào một dự án, một công trình, góp vốn vào một doanh nghiệp hoặc tìm cách khác che giấu, ngụy trang hoặc cản trở việc xác minh nguồn gốc, bản chất thật sự hoặc vị trí, quá trình di chuyển hoặc quyền sở hữu đối với tiền, tài sản do phạm tội mà có.

2. *Định chế tài chính* là bất kỳ tổ chức nào có tiến hành kinh doanh một hoặc nhiều hoạt động, gồm: nhận tiền gửi; cho vay; thuê mua tài chính; chuyển

tiền hay giá trị; phát hành và quản lý các phương tiện thanh toán; bảo lãnh và cam kết tài chính; kinh doanh ngoại hối, các công cụ thị trường tiền tệ, chứng khoán có thể chuyển nhượng; tham gia phát hành chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư của cá nhân, tập thể; quản lý tiền mặt hoặc chứng khoán thanh khoản thay mặt cho cá nhân hay tập thể khác; đầu tư, quản lý vốn hoặc tiền đại diện cho cá nhân, tập thể khác; bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm liên quan đến các khoản đầu tư khác; đổi tiền.

3. *Giao dịch tiền tệ hay tài sản khác (dưới đây gọi chung là giao dịch)* là những giao dịch tạo ra sự chuyển đổi, chuyển dịch hoặc thay đổi quyền sở hữu về tiền, tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

4. *Nhận biết khách hàng* là những thủ tục cần thiết thực hiện theo quy định tại Nghị định này nhằm nắm bắt được những thông tin có liên quan tới cá nhân, tổ chức có giao dịch tiền tệ hay tài sản khác.

5. *Thông tin nhận biết* là những thông tin có được theo khoản 3 Điều 8 Nghị định này, được sử dụng để xác định các bên liên quan, mục đích và tính chất của giao dịch.

6. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền* là bất cứ cơ quan nhà nước nào có chức năng quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, thu thập, xử lý thông tin, điều tra hoặc xử lý hành vi liên quan tới rửa tiền theo quy định tại Nghị định này.

7. *Giao dịch đáng ngờ* là bất cứ giao dịch nào có dấu hiệu bất thường hoặc liên quan đến rửa tiền, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cảnh báo hoặc được xác định theo quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc trong phòng, chống rửa tiền

1. Việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý rửa tiền phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật trên cơ sở bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia; bảo đảm hoạt động bình thường về kinh tế, đầu tư; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; chống lạm quyền, lợi dụng việc phòng, chống rửa tiền để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống rửa tiền phải trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, các bên cùng có lợi và được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 5. Trách nhiệm tham gia phòng, chống rửa tiền

1. Phòng, chống rửa tiền là trách nhiệm của mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức.

2. Nghiêm cấm các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc tạo điều kiện cho hoạt động rửa tiền.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích, bảo vệ cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống rửa tiền; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đã có hành vi rửa tiền tự ra đầu thú hoặc khai báo cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức đấu tranh chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền.

Điều 6. Các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm phòng, chống rửa tiền

1. Các định chế tài chính có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền theo Nghị định này gồm:

a) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Các tổ chức môi giới, đầu tư tiền tệ hoặc cung ứng dịch vụ thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Các tổ chức phát hành, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán;

d) Các tổ chức có đăng ký kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý;

đ) Các công ty bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và các tổ chức có hoạt động liên quan tới các chương trình hưu trí hay an sinh, kinh tế, xã hội;

e) Các tổ chức tại Việt Nam thay mặt hoặc đại diện cho các định chế tài chính của nước ngoài.

2. Các cá nhân, tổ chức khác có trách nhiệm phòng, chống rửa tiền theo quy định tại Nghị định này gồm:

a) Các luật sư, các công ty tư vấn pháp lý, các văn phòng luật sư, các công ty luật hợp danh khi thực hiện các giao dịch tiền tệ hay tài sản khác thay mặt cho khách hàng;

b) Các tổ chức kinh doanh trò chơi may rủi, sòng bạc hoặc xổ số; các tổ chức kinh doanh có khuyến mại lớn đối với khách hàng;

c) Các công ty dịch vụ buôn bán bất động sản có đăng ký kinh doanh;

d) Các cá nhân được phép hoạt động hoặc kinh doanh như một trong những định chế tài chính nêu tại khoản 1 Điều này.

Chương II

CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Điều 7. Các biện pháp phòng ngừa chung

1. Các định chế tài chính nêu tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm thực hiện các biện pháp sau:

a) Xây dựng quy trình kiểm soát, kiểm toán nội bộ bảo đảm cho việc phòng, chống rửa tiền có hiệu quả và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành;

b) Bố trí cán bộ chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các chính sách, kế hoạch,

quy trình, biện pháp phòng, chống rửa tiền;

c) Xây dựng quy trình tìm hiểu, cập nhật thông tin và thủ tục nhận biết khách hàng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

d) Lưu giữ, cập nhật số liệu và báo cáo các giao dịch theo quy định tại Điều 12 Nghị định này;

đ) Kịp thời thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phối hợp với các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác trong việc phòng, chống rửa tiền;

e) Đào tạo nhân viên để nâng cao trách nhiệm của nhân viên trong việc phòng, chống rửa tiền;

g) Áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp tạm thời quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Các cá nhân, tổ chức nêu tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm thực hiện quy định tại các điểm c, d, đ, g khoản 1 Điều này.

Điều 8. Nhận biết khách hàng

1. Các trường hợp cần nhận biết khách hàng theo quy định tại Nghị định này gồm:

a) Khi khách hàng là cá nhân hay tổ chức mở tài khoản lần đầu;

b) Khi xuất hiện các giao dịch tiền mặt như quy định tại Điều 9 Nghị định này;

c) Khi các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

d) Tùy theo tính chất và quy mô giao dịch mà các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này thấy cần phải nhận biết.

2. Yêu cầu nhận biết khách hàng:

a) Bảo đảm độ tin cậy, kịp thời của thông tin nhận biết khách hàng;

b) Bảo đảm bí mật thông tin nhận biết cho khách hàng.

3. Nội dung thông tin nhận biết khách hàng:

Các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm tự thiết kế mẫu nhận biết khách hàng, trong đó phải có các yếu tố sau:

a) Ngày, tháng, năm mở tài khoản hoặc thực hiện giao dịch;

b) Họ và tên cá nhân hoặc người đại diện cho cơ quan, tổ chức có nhu cầu giao dịch; số hộ chiếu, chứng minh nhân dân hay giấy tờ tùy thân khác; địa chỉ nơi ở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;

c) Tên giao dịch đầy đủ và vắn tắt, số đăng ký kinh doanh, số đăng ký nộp thuế, địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức hoặc chủ sở hữu có nhu cầu hoặc đã ủy quyền cho bên thứ ba giao dịch;

d) Tên giao dịch, địa chỉ, số chứng minh hoặc số đăng ký kinh doanh của

cá nhân, tổ chức có liên quan tới giao dịch, đặc biệt là bên ủy quyền giao dịch và bên hưởng lợi trong giao dịch đó;

đ) Hình thức, mục đích, giá trị giao dịch;

e) Họ, tên cá nhân, nhân viên thực hiện nhận biết khách hàng.

4. Biện pháp nhận biết khách hàng:

Trong trường hợp có nghi ngờ về thông tin nhận biết khách hàng do khách hàng cung cấp, các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này có thể xác định tính xác thực của những thông tin này bằng các cách sau:

a) Khảo sát, thu thập qua các tổ chức khác đã hoặc đang có quan hệ với khách hàng và đối chiếu thông tin có được với thông tin khách hàng cung cấp;

b) Thu thập thông tin từ các chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con, công ty phụ thuộc... tại nơi xuất xứ của thông tin do khách hàng cung cấp;

c) Thông qua các cơ quan có thẩm quyền tại nơi xuất xứ của thông tin do khách hàng cung cấp;

d) Các biện pháp khác phù hợp với pháp luật và bảo đảm yêu cầu nhận biết khách hàng.

5. Lưu giữ thông tin nhận biết khách hàng:

Ngoài việc lưu giữ, bảo quản thông tin theo chế độ hiện hành, các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này có

trách nhiệm lưu giữ thông tin nhận biết khách hàng có liên quan tới các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này ít nhất 5 năm kể từ ngày đóng tài khoản hoặc 5 năm kể từ ngày kết thúc giao dịch.

Điều 9. Mức giá trị giao dịch phải báo cáo theo quy định

1. Một hoặc nhiều giao dịch trong một ngày do cá nhân hay tổ chức thực hiện bằng tiền mặt có tổng giá trị từ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trở lên hoặc bằng ngoại tệ, bằng vàng có giá trị tương đương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với giao dịch tiền gửi tiết kiệm thì mức tổng giá trị của một hay nhiều giao dịch bằng tiền mặt trong một ngày do cá nhân, tổ chức thực hiện là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) trở lên hoặc bằng ngoại tệ, bằng vàng có giá trị tương đương.

3. Thủ tướng Chính phủ sẽ điều chỉnh các mức giá trị giao dịch tiền mặt phải báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng thời kỳ.

Điều 10. Giao dịch đáng ngờ

1. Các giao dịch bị coi là đáng ngờ khi có một trong các dấu hiệu sau:

a) Các bên liên quan tới giao dịch cung cấp thông tin nhận biết khách hàng không chính xác, không đầy đủ, không nhất quán hoặc thuyết phục cá

nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ không báo cáo giao dịch đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Các giao dịch được thực hiện theo lệnh hay ủy quyền của các cá nhân, tổ chức có liên quan đến hoạt động tội phạm nằm trong danh sách thống kê và cảnh báo do Bộ Công an lập ra nhằm phòng ngừa, đấu tranh chống rửa tiền và chống sử dụng tiền hay tài sản để tạo điều kiện hay tài trợ cho hoạt động phạm tội trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam;

c) Các giao dịch mà qua thông tin nhận dạng hoặc qua xem xét về cơ sở kinh tế và pháp lý của các bên tham gia giao dịch có thể xác định được mối liên hệ giữa các bên tham gia giao dịch với các hoạt động phạm tội hoặc có liên quan tới cá nhân, tổ chức nêu tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Các cá nhân, tổ chức tham gia giao dịch với số tiền có giá trị lớn không tương xứng hoặc không liên quan tới hoạt động thường ngày hay bất cứ hoạt động hợp pháp nào;

đ) Có sự thay đổi đột biến trong doanh số giao dịch trên tài khoản; tiền gửi vào và rút ra nhanh khỏi tài khoản; doanh số giao dịch lớn trong ngày, nhưng số dư tài khoản rất nhỏ hoặc bằng không;

e) Các giao dịch chuyển tiền có giá trị nhỏ từ nhiều tài khoản khác nhau về một khoản tiền lớn hay chuyển qua nhiều tài khoản khác nhau về một tài

khoản trong một thời gian ngắn hoặc ngược lại; tiền được chuyển lòng vòng qua nhiều tài khoản; các bên liên quan không quan tâm đến phí giao dịch;

g) Sử dụng tín dụng thư và các phương thức tài trợ thương mại khác có giá trị lớn, chiết khấu với giá trị cao nhằm chuyển tiền giữa các quốc gia khi giao dịch này không liên quan đến hoạt động thường xuyên của khách hàng;

h) Pháp nhân không thực hiện giao dịch trong một thời gian dài trên tài khoản của mình kể từ khi mở; doanh nghiệp trong nước mở và sử dụng tài khoản ở nước ngoài dưới tên pháp nhân hoặc thể nhân nước ngoài;

i) Chuyển lượng tiền lớn từ tài khoản ngoại hối của doanh nghiệp ra nước ngoài sau khi nhận được nhiều khoản tiền nhỏ được chuyển vào bằng chuyển tiền điện tử, séc, hối phiếu;

k) Doanh nghiệp nước ngoài chuyển tiền ra nước ngoài ngay sau khi nhận được vốn đầu tư hoặc chi trả tiền ra nước ngoài không phù hợp với tính chất hay nhu cầu của hoạt động kinh doanh;

l) Các công ty bảo hiểm thường xuyên đền bù hoặc chi trả bảo hiểm với số tiền lớn cho cùng một khách hàng;

m) Các tổ chức chứng khoán chuyển tiền không phù hợp với các hoạt động kinh doanh chứng khoán;

n) Bất cứ giao dịch nào khác mà các định chế tài chính thấy có biểu hiện bất

thường hoặc cơ sở pháp lý không đáng tin cậy.

2. Danh mục các giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung định kỳ bằng văn bản riêng sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan.

3. Các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm cập nhật danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để biết và thực hiện.

Điều 11. Các biện pháp tạm thời được áp dụng trong phòng, chống rửa tiền

1. Trong quá trình phòng, chống rửa tiền, có thể áp dụng một trong các biện pháp tạm thời sau đây:

- a) Không thực hiện giao dịch;
- b) Phong tỏa tài khoản;
- c) Niêm phong hoặc tạm giữ tài sản;
- d) Tạm giữ người vi phạm;
- đ) Các biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng các biện pháp tạm thời phải thực hiện đúng thẩm quyền, theo đúng quy định của pháp luật và không ảnh hưởng tới sự an toàn của hệ thống tài chính, tiền tệ.

3. Các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này được quyền áp dụng biện pháp không thực hiện giao dịch khi các bên liên quan tới giao dịch thuộc danh sách nêu tại điểm b khoản 1 Điều 10 Nghị định này hoặc khi có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan tới hoạt động phạm tội, đồng

thời báo cáo ngay tới Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Cơ quan điều tra có thẩm quyền được áp dụng các biện pháp: phong tỏa tài khoản, niêm phong hoặc tạm giữ tài sản, tạm giữ người vi phạm và các biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hình thức, nội dung báo cáo và cung cấp thông tin

1. Các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này phải báo cáo các giao dịch quy định tại các Điều 9, 10 Nghị định này cho Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Hình thức báo cáo: bằng văn bản, bằng các phương tiện điện tử hoặc bất cứ phương thức hợp pháp nào; trong trường hợp cần thiết có thể báo cáo ngay qua điện thoại, nhưng sau đó phải xác nhận lại bằng các phương thức nêu trên; người báo cáo hoặc ký báo cáo này phải là chính cá nhân thực hiện giao dịch hoặc cán bộ chuyên trách hay người có thẩm quyền của tổ chức, cơ quan phải báo cáo;

b) Nội dung báo cáo gồm: các thông tin nhận biết khách hàng quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này; thời gian và thời hạn tiến hành giao dịch hoặc phát lệnh giao dịch; các bên liên

quan tới giao dịch; các giấy tờ, tài liệu mà các bên sử dụng trong giao dịch; các biện pháp phòng ngừa đã được thực hiện;

c) Thời gian báo cáo: chậm nhất là 48 giờ kể từ thời điểm phát sinh giao dịch theo Điều 9 hoặc từ thời điểm phát hiện có giao dịch theo quy định tại Điều 10 Nghị định này hoặc trong vòng 24 giờ nếu phát hiện có dấu hiệu liên quan giữa giao dịch được yêu cầu thực hiện với hoạt động phạm tội. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định thời gian báo cáo đối với từng loại giao dịch cụ thể.

2. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này không được thông báo cho các bên liên quan tới giao dịch về việc báo cáo và nội dung báo cáo hoặc thông tin đã cung cấp.

3. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác, nếu phát hiện những giao dịch có dấu hiệu đáng ngờ, có thể tố giác, cung cấp thông tin hoặc thông báo bằng văn bản hoặc bằng các phương thức hợp pháp khác cho Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận được tố giác, thông tin nói trên có trách nhiệm xử lý thông tin theo thẩm quyền được pháp luật quy định và thông báo ngay về Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền.

4. Thông tin liên quan tới các giao dịch được báo cáo theo Nghị định này được bảo quản theo chế độ mật và chỉ

được cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện trách nhiệm báo cáo hoặc cung cấp thông tin có liên quan đến giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này thì không bị coi là vi phạm các quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng hay các quy định khác về đảm bảo bí mật thông tin cho khách hàng.

Điều 13. Xử lý thông tin

1. Khi nhận được thông tin hoặc báo cáo về các giao dịch quy định tại các Điều 9, 10 Nghị định này, Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền tiến hành:

a) Phân tích thông tin, báo cáo nhận được;

b) So sánh thông tin, báo cáo nhận được với các số thống kê, thông tin đã có và thông tin được lưu giữ tại Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền;

c) Yêu cầu hoặc đề nghị bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào cung cấp thêm các thông tin, số liệu có liên quan đến báo cáo nhận được;

d) Cảnh báo hoặc khuyến nghị tới các cá nhân, tổ chức nêu tại Điều 6 Nghị định này và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan về những vấn đề nảy sinh từ các giao dịch được báo cáo.

2. Khi có căn cứ xác định giao dịch được nêu trong thông tin, báo cáo có thể liên quan tới các hoạt động phạm tội,

Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền thông báo ngay cho cơ quan điều tra có thẩm quyền và chuyển toàn bộ hồ sơ, đồng thời phối hợp chặt chẽ với cơ quan điều tra trong quá trình xác minh nội dung vụ việc và cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc khi được yêu cầu.

Điều 14. Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền

1. Thành lập Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; có chức năng làm đầu mối tiếp nhận và xử lý thông tin; có quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp tài liệu, hồ sơ các thông tin về các giao dịch quy định tại các Điều 9, 10 Nghị định này; cung cấp tài liệu, thông tin theo quy định tại Nghị định này; giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 15 và các khoản 1, 4 Điều 20 Nghị định này.

2. Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền có Giám đốc và một số Phó giám đốc do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ nhiệm.

3. Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền có con dấu riêng và đặt trụ sở chính tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, chế độ làm việc của Trung tâm thông tin phòng, chống

rửa tiền do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Điều 15. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Chủ trì và phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan hữu quan xây dựng và thực hiện chiến lược, chủ trương, chính sách, kế hoạch công tác phòng ngừa, đấu tranh chống rửa tiền trên lãnh thổ Việt Nam; nghiên cứu và có giải pháp để hạn chế thanh toán bằng tiền mặt trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Định kỳ hàng năm hoặc khi Chính phủ yêu cầu, trao đổi kết quả công tác phòng, chống rửa tiền với các cơ quan hữu quan và làm đầu mối tổng hợp báo cáo trình Chính phủ.

3. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

4. Tổ chức tiếp nhận, tổng hợp, phân tích, xử lý, lưu giữ, cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ theo quy định tại các Điều 12, 13 Nghị định này; chuyển cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tài liệu, hồ sơ vụ việc có thể liên quan tới rửa

tiền để thanh tra, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ xử lý thông tin về phòng, chống rửa tiền;

6. Đào tạo cán bộ chuyên trách cho các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các định chế tài chính về phân tích, xử lý thông tin và phát hiện rửa tiền.

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong đấu tranh phòng, chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền; tổ chức tiếp nhận và xử lý thông tin về tội phạm có liên quan tới rửa tiền.

2. Chủ trì và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống rửa tiền.

3. Tổ chức lực lượng điều tra tội phạm có liên quan đến rửa tiền; hướng dẫn các cơ quan khác tiến hành điều tra ban đầu các tội phạm có liên quan đến rửa tiền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và Nghị định này; thông báo kết quả điều tra các vụ việc có liên quan tới rửa tiền cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam biết.

4. Trao đổi thông tin, tài liệu cần thiết về phương thức, thủ đoạn hoạt động mới của bọn tội phạm trong lĩnh vực rửa tiền ở trong nước và nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền.

5. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác điều tra, đấu tranh phòng, chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền.

Điều 17. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị thuộc quyền quản lý của mình thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Trong phạm vi quyền hạn được pháp luật quy định, kịp thời phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác trong phòng, chống rửa tiền.

3. Phối hợp và hỗ trợ các cơ quan thuộc Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong việc điều tra, truy tố và xét xử tội phạm rửa tiền.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp công tác phòng, chống rửa tiền thuộc lĩnh vực quản lý của mình; gửi báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để tổng hợp trình Chính phủ.

Điều 18. Trách nhiệm của các tổ chức Thanh tra Bộ

1. Thông báo về Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền những thông tin, báo cáo nhận được hoặc phát hiện được về các giao dịch nêu tại các Điều 9, 10 Nghị định này và lưu giữ thông tin, hồ sơ liên quan ít nhất 5 năm.

2. Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời theo đề nghị của Trung tâm thông tin

phòng, chống rửa tiền và cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị thuộc đối tượng quản lý của Bộ, ngành mình khi có những giao dịch liên quan tới rửa tiền theo đề nghị của Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Hướng dẫn các đơn vị, bộ phận trực thuộc nghiên cứu, thực hiện các quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền triển khai và đôn đốc thực hiện các chính sách, đường lối, chiến lược, kế hoạch phòng, chống rửa tiền.

Chương IV

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là

đầu mối đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các điều ước và thỏa thuận quốc tế trong việc trao đổi thông tin về các giao dịch đáng ngờ có liên quan tới rửa tiền.

2. Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì đàm phán, ký kết các Điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, dẫn độ và hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến rửa tiền; tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách và Điều ước quốc tế về phòng, chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền.

3. Khi có yêu cầu hợp tác quốc tế liên quan đến phòng, chống rửa tiền, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kịp thời thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu nội dung liên quan đến hợp tác trao đổi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này) hoặc Bộ Công an (nếu nội dung liên quan đến tương trợ pháp lý và tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều này) về bản chất, nội dung, thời gian, các bên liên quan và các chương trình hợp tác khác có liên quan đến rửa tiền và lý do từ chối yêu cầu tương trợ tư pháp để tổng hợp và phối hợp thực hiện.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện yêu cầu hợp tác quốc tế cho các cơ quan tham gia hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền.

Điều 21. Hình thức và nội dung yêu cầu hợp tác quốc tế về phòng, chống rửa tiền

1. Hình thức hợp tác:

a) Phối hợp phát hiện, ngăn chặn rửa tiền theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước có liên quan;

b) Ký kết các Điều ước quốc tế đa phương và song phương về phòng, chống tội phạm có liên quan đến rửa tiền;

c) Thu thập, nghiên cứu, trao đổi thông tin, kinh nghiệm phòng, chống tội phạm rửa tiền;

d) Phối hợp đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ phân tích báo cáo, thông tin về các giao dịch đáng ngờ và trong việc điều tra, truy tố, xét xử tội phạm liên quan đến rửa tiền cho cán bộ, nhân viên các cơ quan, tổ chức hữu quan;

đ) Phối hợp tổ chức hội nghị, hội thảo về các vấn đề liên quan trong công tác phòng, chống tội phạm rửa tiền;

e) Thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp trong việc điều tra, xử lý tội phạm có liên quan đến rửa tiền của các cá nhân, tổ chức nước ngoài ở Việt Nam và các cá nhân, tổ chức Việt Nam ở nước ngoài;

g) Hỗ trợ về cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ, tăng cường năng lực pháp lý trong phòng, chống rửa tiền.

2. Phương thức và nội dung yêu cầu hợp tác:

a) Yêu cầu hợp tác phải được chuyển đến bằng văn bản, có chữ ký của người

có trách nhiệm và có dấu của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia yêu cầu;

b) Tùy theo nội dung mà văn bản yêu cầu hợp tác phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua Trung tâm Thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc Bộ Công an qua Văn phòng INTERPOL Việt Nam.

c) Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu hợp tác có thể gửi bằng các phương tiện thông tin và phải được xác nhận lại bằng văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này trong vòng 5 ngày làm việc tiếp theo;

d) Nội dung văn bản yêu cầu hợp tác phải bao gồm các yếu tố sau: tên tổ chức, quốc gia yêu cầu và nhận yêu cầu; mục đích, bản chất và thời hạn yêu cầu hỗ trợ; các chi tiết, đặc điểm nhận dạng tài sản hoặc tội phạm nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện các yêu cầu hợp tác; bản sao các bằng chứng hoặc phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia yêu cầu.

Điều 22. Từ chối yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp nếu:

a) Yêu cầu tương trợ gây tổn hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của Việt Nam;

b) Yêu cầu tương trợ không phù hợp với các Điều ước quốc tế mà nước Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam có thể từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp nếu:

a) Yêu cầu tương trợ không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 21 Nghị định này;

b) Cá nhân được đề cập tới trong yêu cầu tương trợ đã hoặc đang bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam điều tra, truy tố, xét xử hoặc kết án về tội phạm có liên quan đến hoạt động rửa tiền theo pháp luật Việt Nam.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đã gửi yêu cầu biết.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. Khen thưởng

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thành tích trong đấu tranh phòng, chống rửa tiền thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm

1. Người phạm tội có liên quan đến rửa tiền thì bị xử lý theo Bộ luật Hình

sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cá nhân hoặc tổ chức có trách nhiệm trong phòng, chống rửa tiền, nếu vi phạm quy định tại Nghị định này mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định sau đây:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi không có quy chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ bao hàm các điều khoản về phòng, chống rửa tiền; không bố trí cán bộ có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền; không có quy trình tìm hiểu, thủ tục nhận biết khách hàng theo quy định tại Nghị định này;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) đối với hành vi không thông báo hoặc không báo cáo cho Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; không lưu giữ sổ sách, hồ sơ, tài liệu có liên quan tới các giao dịch trong thời gian phải được lưu giữ theo quy định tại Nghị định này; không thông báo cho Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện có sai lệch trong các hồ sơ, tài liệu, báo cáo, sổ sách đã được chuyển cho các cơ quan này trước đó;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đến 30.000.000 đồng (ba

mươi triệu đồng) đối với hành vi thông báo cho các bên liên quan tới giao dịch về nội dung các báo cáo hoặc thông tin đã cung cấp theo Điều 12 Nghị định này; trì hoãn hoặc không thực hiện các yêu cầu của Trung tâm thông tin phòng, chống rửa tiền hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này mà không có lý do chính đáng;

d) Ngoài việc bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn đối với giấy phép hoạt động, chứng chỉ hành nghề được sử dụng để vi phạm; tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định tại Nghị định này trong khi thi hành nhiệm vụ về phòng, chống hoạt động rửa tiền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan tới việc xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống rửa tiền được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

*Chương VI***ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 26.** Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2005.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình

chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

Phan Văn Khải